

SƠ KẾT THI ĐUA NỘI QUY TUẦN 2 - HK II - NĂM HỌC 2020-2021

Tính từ thứ NĂM ngày 14/01/2021 đến thứ TƯ ngày 20/01/2021

CHÍNH THỨC

GVCN	Lớp	SS	Số điểm ban đầu	Kiểm diện	VPCN +VPTT	SĐB	Tổng điểm	Xếp hạng nhóm	Xếp hạng toàn trường	Lớp	Nhóm
T.THÀNH	10C4	43	4300	-25	-170	-10	95.23	8	19	10C4	1
C.NGỒ VÂN	10C5	43	4300	-25	-165	-10	95.35	7	17	10C5	
C.DUYỀN	10C6	43	4300	-70	-85	-20	95.93	6	13	10C6	
T.BÀNG (VĂN)	10C7	42	4200	-45	-645	-15	83.21	12	44	10C7	
C.THUỖY LINH	10C8	42	4200	-25	-35	-20	98.1	2	3	10C8	
C.THỎA	10C9	42	4200	-55	0	-10	98.45	1	1	10C9	
C.HỒNG ĐỨC	10C10	42	4200	-80	-220	-50	91.67	11	32	10C10	
T.LÊ DUY	10C11	42	4200	-65	-240	-15	92.38	10	30	10C11	
C.KIỀU	10C12	42	4200	-25	-80	0	97.5	4	7	10C12	
C.TÂM HIỀN	10C13	42	4200	-115	-145	-10	93.57	9	24	10C13	
C.BẢO NGỌC	10C14	42	4200	-65	-20	-30	97.26	5	8	10C14	
T.VINH	10C15	43	4300	-100	-5	0	97.56	3	6	10C15	
T.KHUÔNG	11B4	45	4500	-70	-660	-5	83.67	11	43	11B4	2
T.KIÊN	11B5	44	4400	-110	-180	0	93.41	7	25	11B5	
T.NG-ĐỨC	11B6	44	4400	-95	-210	0	93.07	8	27	11B6	
C.BÍCH NGỌC	11B7	44	4400	-20	-55	0	98.3	1	2	11B7	
T.VIỆT	11B8	44	4400	-110	-820	-35	78.07	12	45	11B8	
C.HOÀ	11B9	42	4200	-75	-100	-20	95.36	3	16	11B9	
C.HÀNG	11B10	44	4400	-85	-140	-25	94.32	6	22	11B10	
C.MINH THU	11B11	44	4400	-95	-95	-25	95.11	4	20	11B11	
T.PHƯỚC	11B12	43	4300	-125	-415	-10	87.21	10	41	11B12	
T.THÀNH	11B13	44	4400	-140	-245	-5	91.14	9	35	11B13	
C.TÍN	11B14	45	4500	-130	-120	0	94.44	5	21	11B14	
C.KIM TUYỀN	11B15	43	4300	-80	-95	-10	95.7	2	15	11B15	
C.VIỆT NHI	12A4	42	4200	-265	-205	-10	88.57	11	40	12A4	3
C.NG-QUỲNH	12A5	42	4200	-125	-75	0	95.24	1	18	12A5	
C.HAI VÂN	12A6	43	4300	-215	-180	-10	90.58	7	36	12A6	
T.TÌNH	12A7	42	4200	-350	-200	-25	86.31	12	42	12A7	
C.LUYỀN	12A8	39	3900	-260	-145	-30	88.85	10	39	12A8	
C.LAN (LÝ)	12A9	42	4200	-200	-150	0	91.67	5	32	12A9	
C.HỒNG NGỌC	12A10	40	4000	-295	-35	-10	91.5	6	34	12A10	
C.NGỌC ANH	12A11	40	4000	-110	-275	-5	90.25	8	37	12A11	
C.VI	12A12	39	3900	-150	-150	-5	92.18	4	31	12A12	
C.P-ÁNH	12A13	42	4200	-145	-120	0	93.69	2	23	12A13	
T.LUÂN	12A14	42	4200	-340	-105	0	89.4	9	38	12A14	
C.NHÂN	12A15	34	3400	-110	-115	0	93.38	3	26	12A15	
C.HIỀN	10C1	43	4300	-60	-95	-10	96.16	6	12	10C1	4
TUYỀN (TOÀN)	10C2	44	4400	-20	-105	0	97.16	4	10	10C2	
C.QUỲÊN	10C3	43	4300	0	-175	0	95.93	7	13	10C3	
C.KHOA	11B1	43	4300	-30	-90	0	97.21	3	9	11B1	
C.M-QUỲNH	11B2	43	4300	-10	-300	-10	92.56	9	29	11B2	
C.LAN (VĂN)	11B3	43	4300	-60	-30	0	97.91	1	4	11B3	
C.ĐOÀN DUNG	12A1	39	3900	-40	-50	0	97.69	2	5	12A1	
T.ĐIỆP	12A2	41	4100	-90	-45	-20	96.22	5	11	12A2	
T.DUY (HOÀ)	12A3	42	4200	-260	-40	0	92.86	8	28	12A3	

TỔNG GIÁM THỊ

(đã ký)

Nguyễn Trang Hoàng

NGƯỜI TỔNG KẾT

(đã ký)

Lưu Ngọc Thanh Trâm